

đám *đgt.* Loi, thoi, đánh. Nắm tay đánh mạnh vào: *Cố đám ăn xôi (tng.) (chịu đám để được ăn xôi, chỉ sự lý lợm).* nghb. 1- Không thích hợp: *Vênh váo như bỏ vợ phải đám (thng.). Hát như đám vào tai* 2- Cốt lầy tiếng: *Mang chuông đi đám nước người, Chẳng kêu cũng đám một hồi lầy danh (cd.)*

đám bị bông *đgt. nghb.* Không có kết quả, vô ích: *Cô ấy đi thi hoa hậu có khác gì đám bị bông?*

đám bóp *đgt.* Làm nghề tẩm quất, đám lưng và xoa bóp - *P. massage, A. massage.*

đám đá *đgt.* Đánh nhau bằng tay chân không nghb. Chỉ sự ganh ghét, tranh giành: *Mỗi lần bầu cử, họ lại đám đá nhau.*

đám họng *đgt.* Hối lộ, đút lót: *Phải có tiền đám họng tên cán bộ ấy mới yên chuyện.*

đám mồm *đgt. xch.* Đám họng.

đám ngực *đgt.* Tỏ sự hối lỗi hay tức giận.

đằm *dt.* 1- Ao, hồ hay vũng nước lớn, sâu - *A. pond: Trong đầm gì đẹp bằng sen*

(*cd.*) 2- Người đàn bà Pháp - *P. dame, A. lady: Ông tây bà đầm, nhẩy đầm tt. trgt.* 1- Uớt sũng, nhiều nước: *Uớt đầm, trâu đầm* 2- Êm, không bị xóc: *Xe chạy rất đầm.*

đằm ấm *tt.* Êm vui, hòa thuận: *Gia đình đằm ấm. Khúc đầu đầm ấm dương hòa, Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh (K.).*

đằm đằm *tt.* Nhiều nước đọng lại chảy rờn rờn: *Thoắt nghe Kiều đã đằm đằm châu sa (K.)*

đằm đĩa *tt.* Đọng nhiều nước, đầm dề, uớt sũng: *Đằm đĩa giọt ngọc, thần thờ hồn mai (K.)*

đằm lầy *dt.* Vùng nước lẫn bùn, sâu và rộng lớn: *Đằm Dạ Trạch trong lịch sử Việt Nam là một vùng đằm lầy.*

đẫm *tt.* Thật uớt: *Uớt đẫm mồ hôi.*

đẫm máu *tt.* Máu chảy ra rất nhiều: *Vết thương đẫm máu nghb.* Chỉ sự tàn ác lắm: *Tội ác đẫm máu.*

đậm *tt.* 1- Màu sẫm, hơi tối: *Bộ quần áo len màu nâu đậm*

2- Hơi mập, hơi to: *Người trông đậm hơn trước. Viết hay vẽ đậm nét* 3- Nêm thức ăn hơi nhiều mắm muối, hơi mặn: *Canh nấu đậm.*

đậm đà *trgt.* Vui vẻ, nồng nhiệt: *Ăn nói đậm đà có duyên.*

đậm đặc *tt.* Pha nhiều chất cốt, thật đậm: *Nước trà đậm đặc, cà-phê đậm đặc.*

đần *tt.* Kém thông minh, không khôn, ngu dại - *A. silly, stupid, foolish: Trăm năm ở với người đần, Không bằng một phút sông gần người khôn (cd.). Tại nghe không hiểu nên mới đần mặt.*

đần độn *tt.* Chậm hiểu, không biết gì, ngu dại: *Người đần độn học không được, nên thường đốt nát.*

đần ngu *tt. xch.* đần độn.

đẫn *đgt. xch.* đần: *Cả dẫn đgt. Dẫn. Chặt tre ra từng khúc.*

đẫn đờ *tt.* Đờ dẫn: *Chậm chạp, lù đù.*

đận *dt. đphg.* Làn: *Đận này (làn này).*

đận đà *tt. trgt. đphg.* Tà tà, lè mè, chậm chạp: *Đến giờ rồi, cứ đận đà như thế bao giờ mới tới!*

đấng *dt.* Tiếng để gọi những vị đáng tôn kính: *Đấng Chí Tôn, đấng anh hùng.*

đập *dt.* Bờ đất cao ngăn nước: *Đập thủy điện. Đập đập be bờ (thng.). Công anh đập đập be bờ, Để cho người khác đem lờ đến đơm (cd.) đgt. Đánh xuống, liệng xuống, lấy búa đánh xuống cho bể tan.*

đập bàn *đgt.* Lấy tay đánh mạnh xuống bàn tỏ vẻ tức giận: *Đập bàn đập ghế.*

đập phá *đgt.* Làm cho tan nát: *Dùng búa đập phá nhà.*

đập tan *đgt.* Phá tan tành hết, không để lại gì.

đất *dt* 1- Phần đặc gồm nhiều chất rắn trên mặt địa cầu, khác với nước: *Trái đất, quả đất, trời cao đất dày, đất nước tôi* 2- Lục địa hay đất liền có thể làm nhà, đi lại, trồng trọt. khác với đại dương hay biển cả: *Đất xây cất, đất kỹ nghệ, đất canh nông, gần đất xa trời* 3- Tài sản: *Ruộng*

đất, nhà đất, không đất cắm dùi (tng.) 4- Quê hương xứ sở: Đất lề quê thói (tng.). Đất khách quê người (tng.), đất quê, đất chợ 5- Miền, vùng: Đất quan họ, đất kinh kỳ 6- Chát bản bám trên da, ghét, cáu ghét: Tắm kỳ ra đất.

đất bãi dt. Đất bồi. Đất phù sa ở bờ sông, bờ biển: Trông ngô, trông sản trên đất bãi.

đất cát dt. 1- Đất pha nhiều cát: Đất cát trồng khoai 2- Đất đai, đất nói chung: Đất cát đất đỏ, hiếm hoi.

đất đỏ dt. Đất xộp, màu đỏ: Các vùng đất đỏ thường màu mỡ, tốt cho việc trồng trọt.

đất khách dt. Nơi khác quê hương mình: Đất khách quê người (thng.).

đất sét dt. Đất dẻo, mịn, không thấm nước dùng làm đồ sứ.

đất sứ dt. Đất sét trắng, mịn, dùng làm đồ sứ.

đất thánh dt. Thánh địa. 1- Vùng đất được coi là thiêng liêng 2- Vùng đất chôn cất các tín đồ Thiên Chúa giáo.

đất thịt dt. Đất trồng trọt, rất ít cát sỏi lẫn vào.

đất thó dt. Như đất sét, dẻo và mịn: Dùng đất thó để nặn tượng.

đâu trgt. 1- Ở nơi nào, chốn nào, chỗ nào: Thiên lôi chỉ đâu đánh đấy (tng.) 2- Khấp chôn: Đâu cũng có bán kiếu nón này 3- Không rõ, hình như là: Nghe đâu anh ấy mới được tăng lương 4- Ở chỗ nào đó: Tiếng hát từ đâu hay quá. Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gân gân (K.) 5- Phân trần, chối không nhận: Anh ấy lắm chuyện, Tôi có nói gì đâu đgt. 1- Sất lại, chung sức lại, đâu lưng: Chung lưng đâu cật (thng.) (thường đọc là chung lưng đấu cật) 2- Tranh nhau ăn nói: Đâu lời, cãi nhau.

đâu có trgt. Không đúng thế, không phải thế: Đâu có, tôi đi bộ về mà.

đâu dám trgt. Không dám: Ông thầy nghiêm lắm, tôi đâu dám hỏi bài.

đâu đâu trgt. Khắp mọi nơi: Đâu đâu người ta cũng bàn tán về chuyện khủng bố tt. Chuyện vãn vơ, không đáng để ý: Tiểu thư lại giờ những lời đâu đâu (K.)

đâu đây trgt. Ở quanh đây: Không mất đâu, chắc ở đâu đây thôi.

đâu đấy trgt. Đâu đó. Ở quanh quần gần đây: Ráng kiếm đi, chỉ rớt ở đâu đấy.

đầu dt. 1- Đò dùng đong thóc gạo xưa: 1 đầu bằng 10 thưng hay thăng, tương đương 1.036 lít. Lường thưng chác đầu chẳng qua đong đây (cd.) đgt. 1- Trộn lẫn với nhau: Đầu lại hai gói thuốc thành một gói 2- Thi đua, tranh tài, tranh giải: Thi đầu, đầu vật, đầu bóng.

đầu chiến đgt. Chiến đấu. Đánh giặc, đánh nhau.

đầu đụ đgt. Hạ thấp giọng xuống, hòa hoãn trở lại sau một hồi cãi vã gay gắt: Đầu đụ làm hòa.

đầu đá đgt. Tranh giành chức vụ, địa vị một cách quyết liệt.

đầu giá đgt. Tranh nhau cho giá cao để mua được món hàng: Bán đầu giá.

đầu guom đgt. So guom, đọ guom. Hai người dùng kiếm đánh nhau xem ai thắng, ai thua: Thế vận hội có môn thi đầu guom.

đấu khẩu đgt. Cãi nhau bằng lời nói.

đấu lý đgt. Cãi nhau bằng lý lẽ.

đấu súng đgt, Dùng súng bắn nhau: Trong cuộc đấu súng ai nhanh tay sẽ thắng.

đấu thầu đgt. Chọn công ty hay cá nhân có đủ khả năng làm xong một công việc hay một công trình với giá tiền thấp nhất: Đấu thầu xây cất một cây cầu bắc qua sông Sài Gòn.

đấu thủ dt. Hai người hay hai đội dự cuộc thi đấu với nhau: Hai đôi thủ bóng bàn giao ban rất đẹp mắt.

đấu tố đgt. Đưa người tình nghi phạm tội ra trước đám đông để hỏi tội, hành hạ hoặc giết chết: Đấu tố là một hình thức xử án kém văn minh nhất.

đấu tranh đgt. Đem hết tài sức ra giành phần thắng: Đấu tranh tư tưởng.

đấu trí đgt. Tranh thắng bằng tài mưu mẹo, thông minh: Hẹn rằng đấu trí mà chơi, Cắm ngoại thủy không ai được biết (Hồ Xuân Hương).

đấu trường dt. Nơi thi đấu.

đấu xảo *dt.* Thi tài khéo léo về chẵn nuôi, trông tia hay tiêu công nghệ bằng những đồ vật, sản phẩm trưng bày: *Xưa có nhiều cuộc thi đấu xảo tại Paris.*

đầu *dt.* 1- Phần quan trọng phía trên hay trước động vật, gồm có óc, mắt, mũi, mõm hay mõm và tai - A. head: *Đầu voi đuôi chuột (thng.). Ba đầu sáu tay (thng.)* 2- Phần ngọn một vật: *Đầu núi, đầu cọc, đầu gậy* 3- Khớp xương nối ở chân và đùi: *Đầu gối tt. trgt.* Trước nhất: *Đầu năm, đầu tháng, đầu mục, đầu mùa, mối tình đầu, lời mở đầu, đầu sông cuối bãi (thng.).*

đầu bạc *dt.* Tóc có màu trắng, chỉ người lớn tuổi,

người già cả: *Ông Tiên đầu bạc phơ phơ.*

đầu bài *dt.* Đề bài để học trò làm trong các kỳ thi: *Đầu bài thi năm nay khó.*

đầu bếp *dt.* Người nấu ăn chính, giữ việc nêm nếm thức ăn - A. chief cook: *Bữa ăn ngon nhờ đầu bếp giỏi.*

đầu bò *dt.* Chỉ người ngang bướng: *Thằng bé trông bảnh*

trai, nhưng đầu bò đầu bươu, khó bảo lắm.

đầu bù *dt.* Không chịu chải tóc. để tóc xù ra: *Đầu bù tóc rối (thng.).*

đầu cáo *đgt.* Nộp đơn kiện ai: *Đầu cáo có mặt trước Tòa rất sớm.*

đầu cầu *dt.* Chỗ từ đường bước lên cầu: *Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ má tèm trâu khách ăn (cd.).*

đầu cơ *đgt.* Giữ lại hàng hóa không bán hay chỉ bán ít một để chờ bán mắc hơn: *Đầu cơ tích trữ (thng.).*

đầu đàn *tt.* Con vật dẫn trước, thường là con đực, lớn khỏe và nhanh nhẹn trong đàn: *Chim đầu đàn, bò đầu đàn.*

đầu đảng *dt.* Kẻ chỉ huy một đám đông, thường tụ họp làm việc không tốt: *Đầu đảng cướp.*

đầu độc *đgt.* Dùng thuốc độc lừa cho người khác uống để làm hại.

đầu đũa *dt.* Phần nhọn nhỏ của đôi đũa dùng để gấp thức ăn cho vào miệng hay để và cơm (lừa cơm vào miệng): *Vì vệ sinh phòng bệnh truyền nhiễm, không được dùng đầu*

đũa gấp thức ăn dành chung cho mọi người. Ăn cơm không biết trở đầu đũa (tng.)

đầu đuôi *dt.* Đây đủ câu chuyện: *Đầu đuôi câu chuyện là thế đó.*

đầu gà *dt.* 1- Đầu con gà đã luộc chín, tuy ít thịt nhưng người nhậu rượu lại ưa thích: *Thứ nhất phao câu thứ nhì đầu (gà), cánh (thng.)* 2- Người được quyền đi trước (đánh bài tổ tôm) hoặc có quyền thế trong làng xưa: *Đầu gà má lợn (thng.)* 3- Chỉ người lai hai dòng máu: *Đầu gà đít vịt (thng.).*

đầu gấu *dt.* Tên lưu manh thuộc xã hội đen: *Tên đầu gấu ở chợ đã bị bắt.*

đầu gió *dt. nghb.* Chỗ đứng trước tiên để điều khiển, chịu nhiều nguy hiểm: *Có cứng mới đứng đầu gió (tng.).*

đầu giường *dt.* Phần trên để gối của giường ngủ: *Sách gối đầu giường (thng.).*

đầu hói *dt.* Không có tóc ở đỉnh đầu hoặc từ trán đến hết đỉnh đầu: *Bị bệnh rụng tóc miết thành đầu hói.*

đầu hồi *dt.* Phía trước và phía sau chỗ hai mái giáp nhau của căn nhà: *Nơi đầu*

hồi, có khung gỗ hình tam giác cho gió lùa vào gọi là khu dĩ.

đầu hôm *dt.* Thời gian sau mặt trời lặn, trước khi tối: *Đầu hôm cơm nước xong rồi.*

đầu lâu *dt.* Sọ người chết đã lìa khỏi cổ.

đầu lọc *dt.* Phần lọc khói và chất độc ở đầu điều thuốc của nhiều loại thuốc lá: *Thuốc lá đầu lọc.*

đầu lòng *tt.* Đứa con được sinh ra trước tiên: *Con đầu lòng ngoài Bắc gọi là con Cả, trong Nam kêu là Hai. Số anh có vợ có chồng, Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai (cd.).*

đầu lười *tt.* Bề ngoài, không thực lòng: *Câu nói đầu lười.*

đầu máy *dt.* Toa xe lửa phía trước có máy, kéo các toa xe khác trên đường rầy: *Đầu máy xe lửa xưa có phun khói và còi hụ mỗi khi gần tới ga.*

đầu mặt *dt.* Đầu mẩu. Chỉ đốt của các loại tre, nứa: *Chém tre không dè đầu mặt (tng.)*

đầu mối *dt.* Nguyên do, gốc gác câu chuyện: *Cảnh sát đang điều tra, tìm hiểu đầu mối vụ tham nhũng.*

đầu mục *dt.* Người đứng đầu bộ lạc hay đứng đầu một toán trong đảng cướp: *Chúa đảng cướp tập hợp các đầu mục.*

đầu nậu *dt.* Người đứng trung gian, thường là tay anh chị: *Đầu nậu khuôn vác, đầu nậu móc túi.*

đầu óc *dt.* Sự hiểu biết, trí thông minh, sự tinh khôn: *Người có đầu óc tổ chức đầu ra đây.*

đầu ôi *dt.* Lốp nước bọc thai nhi trong bào thai: *Bà bầu đã vỡ đầu ôi, sắp sanh rồi.*

đầu phiếu *đgt.* Bỏ lá phiếu bầu vào thùng phiếu: *Quyền tự do đầu phiếu.*

đầu quân *đgt.* Vào lính, đăng lính, gia nhập quân đội: *Anh ấy mới đầu quân vào binh chủng Nhảy Dù.*

đầu rau *dt.* Hòn đá hay hòn gạch kê nồi để nấu nướng: *Ba ông đầu rau còn gọi là đầu ông Táo.*

đầu riu *trgt.* Kiểu buộc khăn quanh đầu của nông dân, nút buộc có hai đầu vênh lên: *Chít khăn đầu riu.*

đầu ruồi *dt.* Máu nhỏ nhò lên ở đầu nòng súng dùng để nhắm bắn: *Nhìn vào lỗ nhắm qua đỉnh đầu*

ruồi tới hồng tâm và... bắn.

đầu số *dt.* Đứng đầu một bọn du côn, anh chị: *Chính nó là tên đầu số bọn du côn phá làng phá xóm.*

đầu tàu *dt.* 1- *xch.* đầu máy 2- *tglg.* Khổ chủ. Người đứng ra trả tiền, bao các bạn ăn uống: *Hôm nay ai làm đầu tàu?*

đầu têu *dt.* Người bày trò đầu tiên để người khác bắt chước: *Các con phá quá, đũa nào đầu têu?*

đầu thú *đgt.* Tự ý ra trình diện và nhận tội để được khoan hồng sau thời gian trốn tránh: *Tên trộm tiếm vàng đã ra đầu thú.*

đầu tư *đgt.* Bỏ vốn ra hùn hạp, mua cổ phiếu, hay tự làm ăn buôn bán: *Biết cách đầu tư mới có lời.*

đầu xanh *dt.* Mái tóc chưa bạc, còn nhỏ tuổi, trẻ tuổi: *Đầu xanh đã tội tình gì (K.)*

đầu xừ *dt.* Người đổ đầu kỳ thi khảo hạch ở một tỉnh: *Quan đầu xừ đấy.*

đậu *dt.* 1- *Đỗ.* Dùng lại một chỗ - A. to park, to lay, to be on, to perch: *Xe đậu, ghe đậu, chim đậu* 2- *Thi đỗ* - A. to

pass an examination: *Nó thi đậu rồi* 3- *Cây đỗ.* Cây ngũ cốc, trông như hoa màu phụ, cho trái có nhiều hạt - A. bean, pea: *Tháng Giêng là tháng ăn chơi, Tháng Hai trồng đậu trồng khoai, trồng cà (cd.).*

đậu đen *dt.* Cây đậu cho hạt vỏ màu đen - A. black bean: *Xôi đậu đen.*

đậu đỏ *dt.* Cây đậu cho hạt vỏ màu đỏ: *Chè đậu đỏ bánh lọc.*

đậu đũa *dt.* Một loại rau, cây leo, trái mọc thành chùm, dài như chiếc đũa, trong có nhiều hạt - A. string beans: *Đậu đũa luộc hay xào đều ngon.*

đậu hũ *dt.* Đậu phụ. Món ăn làm bằng bột đậu nành nấu với nước và một ít thạch cao cho đông lại - A. tofu, soya bean cake/curd. *Ta phân biệt sữa đậu nành (tàu hũ hoa hay tào phớ), đậu hũ (hay đậu phụ) đông thành bánh để chiên, nấu canh, nhồi thịt và tàu hũ ky hay phù chúc (lớp váng hay màng mỏng nổi lên khi nấu sữa đậu nành, vớt ra và đem phơi khô).*

đậu lào *dt.* Một chứng bệnh làm nóng, sốt - A. typhoid fever: *Nóng sốt, nổi ban đỏ*

nghi bệnh đậu lào nên đến bác sĩ gia đình khám bệnh.

đậu mùa *dt.* Một chứng bệnh nóng sốt cao, nhức đầu, khô miệng, nổi mụn ở mặt sau hai ngày, bệnh hay lây dễ tạo thành trận dịch - A. small pox: *Bị nóng sốt cao, nên đi khám bác sĩ ngay để biết, nếu là bệnh đậu mùa sẽ được săn sóc đặc biệt, tránh lây lan.*

đậu nành *dt.* Đậu tương. Cây đậu cho hạt vỏ màu trắng ngà, dùng làm đậu hũ, tương, sữa - A. soy-bean, soya-bean: *Đậu nành là anh nước lã (tng.)*

đậu ngự *dt.* Cây leo, trái cho hạt lớn ăn bùi.

đậu phộng *dt.* Lạc, đậu phụng. Trái như củ ở dưới đất, dùng ép lấy dầu, nấu xôi, rang ăn rất bùi, béo - A. pea-nut: *Đậu phộng rang, kẹo đậu phộng.*

đậu rồng *dt.* Cây thân leo, trái dài, ăn khi trái còn non.

đậu ván *dt.* Cây thân leo, trái lớn và dẹt, hạt màu trắng ngà.

đậu xanh *dt.* Cây nhỏ cho từng chùm trái dài chứa nhiều hạt nhỏ màu xanh lục, dùng nấu xôi, chè, làm nhân bánh -

A. green peas: *Hột đậu xanh có tính giải độc và lợi tiểu.*

đây *dt. trgt.* 1- Chỉ chỗ mình đang ở - A. here: *Lại đây, ở đây, tới đây* 2- Đặt sau câu, như muốn nhắc nhở, lưu ý người nghe: *Thôi, tôi phải về đây. Chim bay về núi tới rồi, Anh không toan liệu còn ngồi chi đây (cd.)* 3- Chỉ ngôi thứ nhất như chữ tôi với ý thân mật: *Đây mây đây cũng song già, Đây quan tống đốc, đây là quận công. Đây với đây không đây mà buộc (cd.)*

đây đây *trgt.* Đây đây 1- Nhất định chối: *Chối đây đây* 2- Nhất định không chịu theo: *Đây đây như gái rẫy chồng óm (tmg).*

đây đó *trgt.* 1- Chỉ sự rải rác, chỗ này chỗ kia - A. here and there: *Đây đó là cảnh đẹp* 2- Chỉ khoảng cách: *Đây đó cũng gần thôi.*

đây này *trgt.* Nghe đây. Từ ngữ dùng nhấn mạnh để người nghe chú ý: *Con ơi mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tày người ta.*

đấy *dt. trgt.* 1- Chỉ chỗ đó, nơi đó, chỗ ấy, nơi ấy, lúc ấy:

Anh đến nơi đấy trước nhé. Xe nó đậu ở đấy mà. Com không ăn, gạo còn đấy 2- Câu hỏi để biết rõ: *Ai đấy? A. Who is there? Anh làm gì đấy? A. what are you doing?* 3- Nhắc nhở, lưu ý người nghe: *Ráng lên đấy nhé. Còn tình đâu nữa là thù đấy thôi (K.)* 4- Chỉ người đang nói chuyện với mình (ngôi thứ hai như anh, chị, mày): *Đấy vàng đây cũng đồng đen, Đấy hoa thiên lý đây sen Tây hồ (cd.).*

đầy *tt.* 1- Nhiều đến bờ, đến miệng của đồ đựng - A. full of: *Bát nước đầy* 2- Có nhiều lắm, đông lắm: *Khách đầy nhà* 3- Mặt trăng tròn: *Đêm rằm trăng đầy không khuyết* 4- Đầy đủ, trọn vẹn: *Ăn đầy tháng, đầy năm, đầy cũ* 5- Phình lên, trướng lên: *Đầy hơi.*

đầy ắp *tt.* Thật nhiều, nhiều lắm: *Bát cơm đầy ắp.*

đầy bụng *tt.* 1- No quá, bao tử không chứa thêm được đồ ăn nữa: *Ăn no, đầy bụng rồi* 2- Tức, đau anh ách trong bụng: *Ăn nhiều quá cũng khổ, đầy bụng anh ách từ sáng đến giờ, chẳng thiết gì.*

đầy cũ *tt.* Đủ ngày kiêng cũ hay ở cũ (trai kiêng cũ bảy ngày, gái chín ngày): *Theo phong tục, chưa đầy cũ, không cho người lạ đến thăm vì sợ phong long.*

đầy dẫy *tt.* Rất nhiều, nhiều lắm đâu cũng thấy: *Chợ đầy dẫy hàng hóa, đời đầy dẫy kẻ tranh giành danh lợi.*

đầy đặn *tt.* 1- Khuôn mặt tròn trịa: *Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang (K.)* 2- nghb. Thật thà, phúc hậu: *Buôn bán thật thà, đong đo đầy đặn. Bà hàng xóm hiền lành, ăn ở đầy đặn nên ai cũng quý mến.*

đầy đủ *tt.* 1- Không thiếu thốn, cần gì cũng có: *Cuộc sống đầy đủ* 2- Làm xong việc một cách tốt đẹp, làm tròn nhiệm vụ: *Làm đầy đủ bốn phận. Trình bày đầy đủ chi tiết.*

đầy nghệt *tt.* Nhiều quá, đông quá: *Sân ga đầy nghệt người chen lấn lên tàu. Đường phố đầy nghệt xe.*

đầy ối *tt.* Bày ra rất nhiều, thừa thãi, tràn ngập: *Chợ đầy ối hàng vải. Cá, thịt đầy ối ra ở chợ,*

đầy ruột *tt.* Úa gan. Phát tức, tức lộn ruột: *Nó nói thế không*

đầy ruột sao được!

đầy tràn *tt.* Tràn cả ra, đầy quá: *Rượu bọt đầy tràn ly.*

đầy ứ *tt. xch.* đầy nghệt.

đầy voi *tt.* Thay đổi, khi thế này, khi thế khác: *Lòng người thay đổi đầy voi, Khi sấu mất lệ, khi vui miệng cười.*

đẩy *đgt.* Ấy, đùn (đùn) về phía trước - A. to push, to shove, to thrust: *Đẩy xe đi, đẩy cửa vào, đẩy ra, đẩy xuống.*

đẩy cây *đgt.* 1- Độ sức giữa hai người, mỗi người một đầu gậy cùng ấy mạnh về phía trước xem ai thắng: *Đẩy cây là một trò chơi thể thao như kéo co, vui mà lành mạnh* 2- nghb. Nói gat, nói rồi không làm: *Thôi đừng đẩy cây nữa.*

đẩy đưa *đgt.* Nói khéo cho qua chuyện, lựa chiều cho qua, không thực lòng: *Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sóng giang hà chổ cạn chổ sâu (cd.).*

đẩy lui *đgt.* Làm cho quân địch không tiến lên được: *Tướng Lý Thường Kiệt chỉ huy quân sĩ tại phòng tuyến sông Như Nguyệt, đã đẩy lui giặc Tống.*

đẩy lùi đgt. xch. đẩy lui. Làm cho quân địch phải rút lui: *Sau trận phục kích tại Tuy Động và Chúc Động, giặc Minh bị quân Lam Sơn đẩy lùi về thành Đông Quan, sau đó chạy trốn về Tàu.*

đẩy mạnh đgt. Thúc dục, khuyến khích cho tiến nhanh hơn: *Đẩy mạnh phong trào học tiếng Việt ở hải ngoại.*

đầy tt. 1- Mập ra, béo ra - A. fat: *Đi chơi du thuyền, ăn nhiều, chệ ậy có vẻ đầy ra* 2- Thỏa mãn, thỏa thích: *Ngủ đầy mắt, đầy giấc, vờ đầy túi, ăn đầy bụng.*

đầy đà tt. To béo, cao lớn: *Ăn gì cao lớn đầy đà làm sao (K.)*

đậy đgt. Che, phủ bằng giấy, vải hay ny- lông, úp vung, đóng nắp - A. to cover: *Thức ăn phải che đậy ngăn ruồi muỗi, Đậy vung nồi, đậy nắp thùng gạo. Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy (tng.) nghb. Che dấu: *Tốt phô ra, xấu xa đậy lại (tg.)**

đậy diêm đgt. Che đậy kỹ: *Đồ ăn để qua đêm phải đậy diêm cho kỹ.*

đe dt. *Khối kim loại mặt phẳng của thợ rèn, thợ bạc dùng làm đồ nghề: Trên đe dưới búa (thng.)*

đe dọa đgt. Làm cho sợ, hăm he, nạt nộ cho kinh khiếp, phải nghe theo: *Quân khủng bố đe dọa cho nổ khu chợ nếu không nghe lời chúng. Mưa to gió lớn đe dọa lũ lụt lớn.*

đe nẹt đgt. Răn bảo: *Đe nẹt các em nhỏ không được ra đường chơi, sợ bị xe cán.*

đe đgt. 1- Ấn xuống, nén xuống hay dằn xuống bằng vật nặng hay bằng sức mạnh - A. to press: *Lấy hòn đá đè lên tờ giấy cho khô bay. Lấy thịt đè người (thng.)* 2- Hòn người khác: *Học giỏi đỗ cao, đè được nhiều người. Ngồi đồ lợp nghề, lợp trên đè lợp dưới (về ra câu đối)* 3- Đờ, tô theo: *Em bé tập đồ, viết đè lên chữ đã viết sẵn* 4- Nương theo: *Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang (K.)*

đe bẹp đgt. Đe cho gập. nghb. Thắng hoàn toàn: *Đội banh Quốc Gia đã đè bẹp đội banh Trung Hoa.* **đe chừng** đgt. Nói bóng gió, nói phông để ngăn ngừa: *Sinh rằng khéo nói đề chừng, Lòng đầy lòng đầy chưa từng hay sao (K.)*

đe đầu đgt. 1- Ấn đầu xuống bằng sức mạnh 2- Cây quyền thế ức hiếp dân: *Thời Bắc thuộc, bọn Thái thú đe đầu dân ta.*

đe nén đgt. Dùng quyền lực bắt người ta theo.

để đgt. Rảnh mạnh để đây trứng hay bào thai ra ngoài: *Gà để trứng. Đàn bà để con hay sinh con. Sinh để, Mang nặng để đầu (thng.)*

để đá đgt. Sinh con nói chung.

để hoang tt. Sinh con ra, không biết ai là bố chính thức.

để khó đgt. trgt. Gặp trở ngại khi sinh: *Bà ậy để khó, phải mổ.*

để non đgt. tt. Sinh con trước ngày đã định theo bình thường: *Bà bầu bị té nên để non.*

để rơi đgt. Sinh con trước khi đến được nhà hộ sinh có Bác Sĩ hay y tá sẵn sóc: *Bà ta để rơi trên taxi.*

đem đgt. Mang đi, mang theo: *Đem con bỏ chợ (tng.)*

đem lòng đgt. Đặt tình cảm thấm thiết vào ai: *Đem lòng thương yêu.*

đem mình đgt. Đưa thân đến: *Đã đem mình bỏ am mây (K.)*

đem thân đgt. xch. đem mình: *Đem thân bách chiến làm tôi triều đình (K.)*

đem theo đgt. Luôn ở bên mình, luôn nhớ mang bên mình: *Mang theo bằng lái xe, mang theo giấy tờ cần thiết. Sóng để dạt, chết mang theo (thng.)*

đềm đẹp tt. *Khá đẹp.*

đen dt. 1- Màu sắc của than: *Đen như cột nhà cháy.* 2- Sắc lông một số con vật: *Lông màu đen, chó mực, mèo mun, ngựa ô, gà ác, bò hóng* 3- Màu của đêm tối: *Đêm đen. Tối đen như đêm ba mươi* 4- Màu thẫm của mây: *Mây đen* 5- Thua bài, vận xui: *Vận đen. Đen bạc đồ tình* 6- Quỹ riêng giữ kín không cho ai biết: *Quỹ đen* 7- Nghĩa thực bình thường của câu văn trái với nghĩa bóng: *Nghĩa đen* 8- Mua bán giấu giếm, không công khai: *Chợ đen.*

đen bạc tt. trgt. Đối xử tệ, không tốt, xấu xa, phản trắc, thiếu chung thủy: *An ở đen bạc.*

đen đen *tt.* Hơi đen.

đen đét *trgt.* 1- Quá khô: Trái cây phơi khô đen đét 2- Tiếng roi đánh mạnh: Nó bị mẹ đánh vài roi vào mông kêu đen đét.

đen đỏ *dt.* Đỏ đen. Chỉ trò chơi cờ bạc: Hãy tránh xa trò chơi đen đỏ.

đen đũi *tt.* Vận xui, không hên: Số phận đen đũi.

đen giòn *tt.* Da đen, nhưng dẫn dỏi khỏe mạnh,

có duyên: Đen giòn còn hơn trắng bệch (*thng.*)

đen kịt *tt.* Nhiều lớp, đông đảo, kéo đi làm tối đen: Sắp mưa, mây đen kéo đen kịt đầy trời. Từng đoàn người kéo đi biểu tình đen kịt hai bên đường.

đen nghịt *tt.* Đen nghệt, quá đông đảo: Người đi xem hội đen nghịt

đen ngòm *tt.* Tối đen và sâu: Nhìn xuống hố sâu thấy đen ngòm.

đen nhánh *tt.* Đen lảnh, đen bóng: Hàm răng đen nhánh.

đen sạm *tt.* Đen vì bị rám nắng: Tắm biển cả ngày nên nước da đen sạm.

đen sì *tt.* Thật đen và xấu: Còn cha gót đỏ như son, đến khi cha mất, gót con đen sì (*cd.*). Trông lên mặt sất đen sì (*K.*). Đen sì đen sịt.

đen thui *tt.* Đen như thịt bê bị thui quá lửa: Đen thui đen thui (*thng.*)

đen tối *tt.* Mù mịt tối tăm: Tương lai đen tối.

đen trùi trùi *tt.* Đen từ đầu đến chân: Đen trùi. Con trâu lòi bùn, trông đen trùi trùi.

đen *tt.* Cây lúa bị hư, khô teo ở gốc, không lớn được: Lúa đen, mạ đen.

đèn *dt.* 1- Đồ dùng thắp sáng ban đêm: Đèn dầu, đèn điện, đèn khí. Gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng (*tng.*) 2- Dụng cụ phát ra tia lửa rất nóng để hàn: Đèn hàn.

đèn bão *dt.* Đèn có bóng hay nắp đặc biệt, ra gió lớn không bị tắt: Đèn mưa gió, xách theo đèn bão soi đường. *P. lampe temperature, A. hurricane lamp.*

đèn bấm *dt.* Đèn pin. Dùng đèn pin để thắp sáng. Đèn pin có nút bấm tắt, mở - *P. torche a pile, A. flash light: Mỗi nhà*

nên có sẵn cây đèn pin phòng khi tắt điện.

đèn biển *dt.* Hải đăng. Đèn thắp sáng ngoài biển, báo hiệu những nơi có đá ngầm nguy hiểm cho tàu bè qua lại.

đèn cây *dt.* Đèn thắp sáng bằng dầu hôi, có chân cao.

đèn cầy *dt.* Nến. Cây nến thường có màu đỏ hoặc được trang trí, dùng thắp sáng trên bàn thờ: Xưa chưa có điện, phải thắp đèn dầu hay đèn cầy buổi tối.

đèn chớp *dt.* Đèn lóe sáng đủ để chụp hình hay quay phim - *A. flash: Chụp hình nơi không đủ ánh sáng, phải dùng đèn chớp.*

đèn cồn *dt.* Lò nấu, đốt bằng chất cồn (*P. alcool, A. alcohol*), thường dùng trong phòng thí nghiệm.

đèn cù *dt.* Đèn kéo quân. Quân tướng cắt bằng giấy gắn trên vòng tròn bằng tre, quay quanh một trục, nhờ sức nóng của ngọn nến sinh ra gió, làm vòng tròn quay.

đèn dầu *dt.* Đèn thắp sáng bằng dầu hôi (dầu hỏa) hoặc dầu thực vật.

đèn đất *dt.* Đèn khí đá - *A. acetylene lamp: Đèn đất có 2*

ngăn, phía trên đựng nước, ngăn dưới đựng khí đá.

đèn đỏ *dt.* Đèn báo hiệu giao thông tại các ngã đường gặp nhau, hoặc ở phía sau xe hơi: Thấy đèn báo hiệu màu đỏ, phải ngừng lại.

đèn đóm *dt.* Đèn đuốc. Đèn nói chung: Tối rồ i mà không có đèn đóm gì cả.

đèn giời *dt.* Đèn trời. Tin tưởng vào sự soi xét rất công bằng của đấng Tạo Hóa: Đèn giời soi xét.

đèn hoa kỳ *dt.* Đèn thắp bằng dầu hôi từ nước Mỹ đem vào Việt Nam đầu tiên: Đèn hoa kỳ nhỏ và thấp, co nút vặn bắc lên hay xuống.

đèn huỳnh quang *dt.* Đèn nê-ông - *P. neon, A. fluorescence: Đèn huỳnh quang hình ống, có thể uốn thành nhiều hình để quảng cáo khác.*

đèn lồng *dt.* Đèn làm bằng tre hình cầu, phát giấy xanh đỏ và thắp bằng nến hay dầu:

đèn lưu ly *dt.* Cái ly lớn đựng nước, đổ một phần dầu phộng vào (dầu nhẹ nổi lên trên) thắp bằng bấc: Đèn lưu ly nửa nước nửa dầu, Nửa em

thương cha mẹ, nửa sấu cắn duyên (cd.).

đèn măng-sông *dt.* Đèn thấp sáng bằng dầu hỏa, ngọn đèn đan lưới được tẩm một chất muối kim loại tăng độ sáng - *P. manchon: Thời điện chưa phổ biến, người ta dùng đèn măng-sông thấp sáng cửa tiệm.*

đèn pha *dt.* Đèn chiếu xa và rất sáng ở ngoài biển hay phía trước xe hơi: *Đèn pha ngoài biển còn gọi là hải đăng. Đèn pha xe hơi không dùng trong thành phố vì làm chói mắt người lái xe ngược chiều.*

đèn sách *dt. nghb.* Học hành vất vả.

đèn xếp *dt.* Đèn bằng giấy hoa xanh đỏ có sẵn nếp gấp, xếp lại được: *Phát cho các em nhỏ đèn xếp để rước đèn rằm tháng tám.*

đèn xì *dt.* Dụng cụ đặc biệt của thợ hàn, có ngọn lửa xanh rất nóng, dùng để hàn hay cắt đứt kim loại.

đen *dt.* Trẻ mới sinh bị bệnh mọc mụn trắng ở miệng lưỡi, đau đớn nên khóc và không chịu bú sữa - *A. thrush: Bé*

mới sanh bị đen trắng lưỡi, khóc suốt đêm.

đeo *đgt.* 1- Khoác trên vai, mang theo trên người hay trên quần áo - *A. to carry, to wear: Đeo ba lô, đeo nhẫn, đeo vòng, đeo hoa tai, đeo đồng hồ, đeo lon, đeo kính, đeo mặt nạ* 2- Bị theo dõi, rình mò hay bám sát: *Mặt thám đeo theo kẻ tình nghi, em bé đeo theo mẹ.*

đeo đai *đgt.* Đeo đẳng, Vương mắc, quuyến luyến không thể dứt: *Trông nàng, chàng cũng ra tình đeo đai (K.).*

đeo đuôi *đgt.* Quán quýt, tìm cách theo, không rời bước: *Lượng xuân dầu quyết hẹp hòi, Công đeo đuôi chẳng thiệt thòi lắm ru (K.).*

đeo sấu *đgt.* Mang theo mỗi sấu nảo, chứa chan nỗi sấu: *Cảnh nào, cảnh chẳng đeo sấu (K.).*

đèo *dt.* 1- Đường quanh co, cheo leo lên xuống giữa hai ngọn núi - *A. pass: Một đèo, một đèo lại một đèo, Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo (Hồ Xuân Hương).*

đèo bông *đgt.* Vương vào, mắc bận thêm tình cảm mới: *Bậu đừng lên xuống đèo bông, Chồng con hay được đem lòng nghi nan (cd.). Có lòng thì đội ơn lòng, Xa xôi lắm lắm đèo bông được sao (cd.)*

đèo đèo *đgt.* Đeo dính cứng một bên: *Con lớn rồi, cứ bám đèo đèo một bên, mẹ buồn bán gì được.*

đẽo *đgt.* 1- Lấy dụng cụ sắc và cứng vạt cho mỏng hoặc đục cắt từng ít một để tạo ra một hình dạng theo ý muốn - *A. to cut: Đẽo gỗ, đẽo đá. Góc tre già đẽo ra đòn gánh (cd.)* 2- Rút tĩa, tìm cách bòn rút: *Quan lại đẽo tiền của dân.*

đẽo gọt *đgt.* 1- Đục cắt thật tỉ mỉ: *Đẽo gọt một pho tượng* 2- Sửa lại câu văn nhiều lần cho hay: *Trau chuốt, đẽo gọt câu văn.*

đẹp *tt.* Xinh, tươi, cân đối, càng nhìn càng ưa, càng ngắm càng thích, có thể làm say đắm lòng người - *A. beautiful, handsome, pretty: Chồng đẹp vợ đẹp những nhìn mà no (cd.). Trong đám gì đẹp bằng sen (cd.). Cái nét đánh chết cái đẹp (tng.).*

đẹp duyên *tt.* Trai gái xứng đôi vừa lứa: *Xứng duyên, phải duyên, Ba gian nhà rạ lòà xòa, Đẹp duyên coi tựa tám tòa nhà lim (cd.).*

đẹp đẽ *tt.* 1- Thanh lịch, xinh đẹp nói chung: *Khu phố đẹp đẽ* 2- Xù đẹp, tử tế hòa thuận: *Đối xử đẹp đẽ.*

đẹp đôi *tt.* Trai gái xứng đôi.

đẹp giai *tt.* Đẹp trai. Bảnh trai. *Thanh niên đẹp giai phải cao ráo, thông minh và khỏe mạnh.*

đẹp lão *tt.* Chỉ người lớn tuổi, nhưng khỏe mạnh hồng hào: *Ông ấy gần 90 mà còn đẹp lão.*

đẹp lòng *tt.* Vừa ý, vui vẻ: *Khán thính giả đẹp lòng nên vỗ tay tán thưởng ào ào.*

đẹp mắt *tt.* Nhìn thấy vui và ưa thích: *Cô ấy múa nhịp nhàng đẹp mắt.*

đẹp mặt *tt.* Được hãnh diện, vui sướng: *Mai sau nổi được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là ấm thân (cd.).*

đẹp nét *tt.* Nét tốt, nét na: *Đẹp nét hơn đẹp người.*

đẹp trời *tt.* Quang đăng, nắng ráo, không mưa: *Hôm nay là một buổi đẹp trời.*

đét *đgt.* Đánh bằng roi - A. to whip: *Đét đít vài roi.*

đệt *tt. đgt.* Chậm lớn, còi, không lớn được - A. under developed: *Heo đệt, trẻ đệt, trái cây đệt*

đê *dt.* 1- Vật bao ngón tay, làm bằng kim loại - P. dé, A. thimble: *Đeo cái đê, phòng kim đâm* 2- Đấp đất cao bên bờ sông ngăn lụt: *Đấp đê, vỡ đê. Đê điều.*

đê bói *dt.* Đê phụ (phía lưng đê chính).

đê điều *dt.* Nói chung đê và công việc giữ gìn đê chính.

đê hèn *tt.* Thiếu tư cách, hèn hạ: *Con người đê hèn đáng khinh./*

đê mặt *tt.* Hèn mặt lắm lắm.

đê mê *tt.* 1- Đắm say 2- Ngây ngất.

đê nhục *tt.* Đáng hổ thẹn, tủi nhục, nhục nhã.

đê quai *dt.* Đê nhỏ hình cong, đỡ đê chính: *Đấp thêm đê quai phòng vỡ đê.*

đê tiện *tt.* Hèn hạ: kém cỏi: *Hạng người đê tiện.*

đế *dt.* 1- Đài. Phần chân phía dưới bọ đờ vật: *Đế (đài) hoa, đế giày, đế đèn* 2- Nói tắt chữ Hoàng đế: *Đế vương, tiên đế, phé đế. Nguyễn Ánh xưng đế năm 1802, lấy hiệu là Gia Long* *tt.* Chỉ rượu trắng, không màu, nấu bằng gạo và có men rượu: *Rượu đế đgt.* Nói chen thêm, xía vào hay châm chọc: *Thỉnh thoảng hấn đế vào một câu làm mọi người xanh mặt.*

đế chế *dt.* Cách cai trị của một nước có vua đứng đầu: *Đế chế La Mã.*

đế đô *dt.* Đế kinh. Kinh đô. Nơi có triều đình và cung điện nhà vua.

đế hiệu *dt.* Hiệu của vua: *Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi lấy hiệu Quang Trung.*

đế hoa *dt.* Đài. Phần dưới đỡ bông hoa, nối với cành là cuống hoa.

đế khuyết *dt.* Cửa nhà vua.

đế miếu *dt.* Đền thờ vua.

đế nghiệp *dt.* Sự nghiệp nhà vua.

đế quốc *dt.* Nước có vua xưng đế hiệu, đánh chếm các nước nhỏ làm chư hầu: *Tàu là một đế quốc.*

đế vị *dt.* Ngôi vua: *Đế giữ vững đế vị, nhà vua có ngự lâm quân tài giỏi./*

đế vương *dt.* 1- Vua chúa, thuộc về vua chúa 2- Cuộc sống sang cả của nhà vua: *Cuộc sống đế vương.*

đề *dt.* 1- Đầu đề nói tắt: *Đề thi, đề toán, lạc đề* 2- Môn cờ bạc: *Đánh đề, chơi đề* 3- Một loại cây giống cây đa trồng ở gần đình, chùa: *Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề (tng.) đgt.* Chép, viết lên: *Nâng về tôi chẳng cho về, tôi nắm vạt áo, tôi đề bài thơ.*

đề án *dt.* Đưa ra một vấn đề bàn trong cuộc họp: *Đề án xây cất thêm trường học.*

đề bài *dt. xch.* đầu bài.

đề bạt *đgt.* Giới thiệu người có tài để nắm giữ chức vụ cao hơn. Cất nhắc lên (KTTĐ). Cử người có tài lên để người trên dùng (HVTĐ): *Đề bạt người có thực tài, không cần cứ vào bằng cấp.*

đề binh *đgt.* Đem binh lính ra trận.

đề cao *đgt.* 1- Chỉ ra tầm quan trọng của sự việc: *Đề cao cảnh giác. Đề cao tinh thần yêu nước* 2- Chỉ ra đức

tính tốt của một người: *Đề cao đức tính trong sạch của ông tỉnh trưởng.*

đề cập *đgt.* Nhắc tới, nói tới trong những buổi họp: *Trong buổi họp, có đề cập đến quỹ hưu bổng công chức.*

đề cử *đgt.* Giới thiệu ai vào chức vụ gì: *Tôi xin đề cử ông X. vào chức vụ Hội Trưởng.*

đề cương *dt.* Những điểm chính, những điểm chủ yếu: *Đề cương luận án Tiến Sĩ.*

đề danh *đgt.* Có tên trong bảng vàng hay danh sách những người thi đỗ: *Bảng hồ đề danh.*

đề đạt *đgt.* Trình bày với cấp chỉ huy ý nguyện của mình:

đề đốc *dt.* Chức chỉ huy hàng võ quan xưa: *Nhà của quan đề đốc ở trên tỉnh.*

đề huê *đgt.* 1- Vui vẻ, hoà thuận: *Vợ con đề huê* 2- Mang theo đầy đủ: *Túi đàn, cặp sách đề huê dọn sang (K.).*

đề kháng *đgt.* Đề kháng. Chống cự lại, đánh lại: *Sức đề kháng cao.*

đề lại *dt.* Người giữ giấy tờ, thư ký thời xưa.

đề lao *dt.* Người coi ngục (xưa). Nhà tù.

đề mục *dt.* Cái đầu đề - *P.* titre. *A.* title.: (HVTĐ): *Một bài văn có nhiều đề mục,*

đề nghị *đgt.* Đưa ra một việc để bàn bạc hay đề cùng làm: *Đề nghị thống nhất cách viết chữ Quốc Ngữ.*

đề phòng *đgt.* Ngăn ngừa trước khi xảy ra chuyện: *Gắn hệ thống báo động đề phòng trộm vào nhà.*

đề ra *đgt.* Đưa ra, nêu lên.

đề tài *dt.* Đầu đề bài thi. Lấy ý chính từ các tài liệu hay từ những việc đã xảy ra để làm đầu bài thi: *Chọn đề tài thi Tú Tài.*

đề tặng *đgt.* Viết vài chữ và ký tên ở đầu cuốn sách hay vật gì để tặng ai: *Xin tác giả ký và đề tặng vào trang đầu cuốn sách.*

đề tựa *đgt.* Bài viết ngắn để giới thiệu và cho ý kiến về cuốn sách: *Rất hãnh diện được mời viết lời tựa cho một cuốn sách giá trị.*

đề xuất *đgt.* Đưa ra một vấn đề hay một chủ trương. *Đề nghị* (HVTĐ) *P.* proposer, *A.* to propose, to suggest: *Đề xuất ý kiến mới.*

đề xướng *đgt.* Khởi xướng. Đưa ra ý kiến trước nhất và

chỉ dẫn mọi người cùng làm để gây thành phong trào rộng lớn: *Đề xướng việc học Lịch Sử Địa Lý Việt Nam để thanh thiếu niên cảm thấy tự hào và tự nguyện bảo vệ đất nước.*

đề *đgt.* Đặt xuống hay bỏ vào một nơi: *Đặt bút xuống bàn, bỏ bằng lái xe vào ví.*

đề bụng *đgt.* Đề mãi trong lòng, không nói ra: *Sống đề bụng, chết mang theo.*

đề chỏm *đgt.* 1- Đề một nhúm tóc ở đỉnh đầu trẻ em: *Xưa, trẻ em thường cạo trọc, nhưng đề chỏm* 2- Thời thơ ấu: *Quen nhau từ thời đề chỏm./*

đề dành *đgt.* Cất riêng một chỗ, phòng khi cần đến: *Ai ơi cứ ở cho lành, Tu thân tích đức để dành về sau.*

đề đời *tt.* Còn lại mãi mãi trên đời: *Ăn một miếng, tiếng đề đời* (tng.). *Người trồng cây hạnh người chơi, Ta tu lấy đức để đời cho con* (cd.).

đề họa *đgt.* Gieo mầm tai họa về sau: *Cha mẹ làm điều xấu, đề họa cho con cháu sau này.*

đề lại *đgt.* 1- Nhường lại, bán hay cho: *Không dùng đến, đề lại cho bạn* 2- Lưu giữ mãi:

Anh ấy là người hiền, tiếng thơm còn để lại trên đời cho hậu thế.

để lộ *đgt.* Không giữ kín được, để người khác biết: *Vô ý để lộ chuyện riêng.*

để mặc *đgt.* Bỏ mặc. Không thêm để ý tới: *Hắn ham chơi, để mặc vợ con thiếu thốn.*

để mắt *đgt.* Dòm chừng, ghé mắt xem chừng: *Không để mắt trông coi, y như là hỏng việc.*

để phần *đgt.* Dành cho người vắng mặt một số: *Để phần cơm, để phần quà.*

để tang *đgt.* Để chế, để trở. Để miếng vải đen nhỏ ở áo, tưởng nhớ người thân đã khuất. *Theo phong tục, để tang cha mẹ ba năm.*

để tâm *đgt.* Chú ý tới, bận lòng tới: *Cần để tâm tới việc học tiếng Việt của bây trẻ. Việc nhỏ, xin anh đừng để tâm.*

để tiếng *đgt.* Để lại lời đồn đãi về việc làm tốt xấu của mình: *Cọp chết để da, người ta để tiếng.*

để vạ *đgt. xch.* để họa:

để vợ *đgt.* Bỏ vợ, ly dị vợ - *A.* to divorce one's wife: *Theo phong tục xưa, thất xuất là 7*

điều người đàn bà phạm phải, khiến người đàn ông có cơ để vợ.

để ý *đgt.* Chú tâm đến, chú ý đến: *Các em phải để ý viết đúng chính tả tiếng Việt.*

để yên *đgt.* 1- Không đụng đến: *Anh ấy bận nên để yên máy com-pu-tơ không đụng đến* 2- Không làm phiền: *Hãy để yên hắn ta ngồi đó. Đừng làm phiền.*

để *dt.* Kẻ kính yêu bậc huynh trưởng, gọi là để (HVTĐ). Anh em biết nhường nhịn nhau, sống hòa thuận với nhau: *Có hiếu, có để là đứa con ngoan trong gia đình. Chữ để có nghĩa là nhường, Nhường anh nhường chị lại nhường người trên* (cd.)._

đệ *dt.* 1- Hai tay dâng lên một cách cung kính: *Đệ đơn xin cứu xét* 2- Tự hạ mình xuống vai em: *Đệ xin vái chào quý huynh trưởng.*

đệ nhất *tt.* Thứ nhất, đầu tiên, trước tiên: *Đệ nhất buồn là cái hỏng thi* (Trần Tế Xương)

đệ trình *đgt.* Gửi lên, đưa lên một cách trịnh trọng: *Đệ trình đơn xin về hưu.*

đệ tử *dt.* Học trò, con em: *Theo sau thầy cử có vài đệ tử ôm sách, ôm đàn.*

đêm *dt.* Tối, không còn ánh mặt trời, nhưng có trăng sao trên trời. Khoảng thời gian từ bây giờ tới đến năm giờ sáng - *A. night: Đêm năm canh, ngày sáu khắc.*

đêm đêm *trgt.* Từng đêm liên tiếp, hằng đêm: *Đêm đêm khêu ngọn đèn loan, nhớ chàng quân tử thở than mấy lời (cd.).*

đêm hôm *trgt.* Thuộc về đêm. đêm tối, ban đêm: *Đêm hôm khuya khoắt.*

đêm khuya *trgt.* Từ nửa đêm về sáng: *Đêm khuya thanh vắng.*

đếm *đgt.* Kể ra, bắt đầu từ số một cho tới hết, xem tất cả được bao nhiêu - *A. to count: Em học đếm. Thật thà như đếm (tng.). Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày (cd.)*

đếm xỉa *đgt.* Đề ý đến, quan tâm: *Chẳng ai thèm đếm xỉa gì đến nó.*

đệm *dt.* 1- Nệm. Đồ lót giường cho êm lưng khi nằm ngủ: *Có rất nhiều loại đệm nhồi bông, có lò so, khá dày, nằm rất êm* 2- Thứ gì dùng chèn hay độn vào giữa hai vật để tránh sự cọ sát: *Miếng nylon đệm giữa hai chai rượu* *đgt.* 1- Chêm, lót thêm vào hay kê cho khỏi kênh: *Đệm giấy vụn vào thùng bát đĩa để tránh sự cọ sát làm bể. Đệm chân bàn bằng miếng gỗ nhỏ cho khỏi bị kênh* Chữ lót giữa họ và tên: *Tên con trai thường đệm chữ văn, con gái chữ thị* 3- Thêm tiếng nhạc để giúp người ca hát được đúng nhịp: *Nhạc sĩ đệm đàn cho ca sĩ hát.*

đến *đgt.* 1- Tới, tới nơi - *A. to arrive, to come, to get in, to reach, till: Đi đến nơi về đến chốn (tng.). Đến nhà vừa thấy tin nhà (K.)* 2- Mời đến: *Đến đây chiêu đãi trâu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa (cd.)* 3- Tới lúc, tới tháng: *Bao giờ cho đến tháng mười, Lúa tốt bời bời nhà đủ người*

no (cd.) 4- *Nắm lấy cơ hội, may mắn: Cờ đến tay ai người ấy phát (tng.)* *trgt.* Giới hạn thời gian: *Làm việc đến sáu mươi lăm tuổi* *trgt.* 1- Rất là: *Anh ấy đến giới* 2- Cho được kết quả: *Làm đến tối mới xong.*

đến cùng *trgt.* Cho tới khi có kết quả: *Chống giặc xâm lăng đến cùng.*

đến điều *tt. trgt.* Nói hết lời hết lẽ, hết sức: *Cùng nhau cặm vạy đến điều (K.).*

đến đổi *tt.* Tới như thế, đến nỗi: *Hôm qua trời lạnh đến đổi hai hàm răng đánh vào nhau kêu lộp cộp.*

đến giờ *gt.* 1- Đến nay: *Từ nhỏ đến giờ tôi mới thấy* 2- Tới lúc đã định trước: *Đến giờ vào học rồi.*

đến mức *trgt.* Đến chỗ ăn thua: *Anh ấy tuy không thắng giải, nhưng đã cố gắng về đến mức.*

đến mực *trgt.* Tới hết sức mình: *Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời (K.).*

đến nước *trgt.* Đến nỗi phải: *Bị đe dọa đến nước phải trốn đi.*

đến tay *tt.* Tới phần mình: *Cờ đến tay thì phát (tng.)*

đến tết *trgt.* Còn lâu, chưa biết bao giờ: *Nó không chịu học tiếng Anh, đến tết mới xin được việc.*

đền *dt.* Nhà lớn, dinh thự. Nơi vua chúa ở xưa hay nơi thờ thần thánh - *A. temple: Đền vua chúa ở Thăng Long. Đền Vạn Kiếp.*

đền bồi *đgt.* Trả ơn xứng đáng, báo đáp - *A. to compensate: Còn thân ắt hẳn đền bồi có khi (K.).*

đền bù *đgt.* Như đền bồi, bù thêm cho xứng đáng: *Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kéo đền bù mới xuôi (K.)*

đền công *đgt.* Trả công: *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng (cd.)*

đền đáp *đgt.* Trả lại công ơn một cách cân xứng: *Đền đáp công ơn nuôi dạy của cha mẹ.*

đền rồng *dt.* Nơi vua chúa ngồi họp triều đình, ghé và cột nhà có chạm khắc hình rồng.

đỉnh đoảng *tt.* Không chú ý tới, nhạt nhẽo, lồi thối: *An mặc đỉnh đoảng, tiếp khách đỉnh đoảng. Trước sao đằm*

thấm muôn phần, Nay sao đến đĩnh đoảng như cần nấu suông (cd.)

đệp *dt.* Giỏ đan bằng tre, nửa: *Có nồi com nếp, có đệp bánh chưng (đồng dao). Bất nhái bỏ đệp (tng.).*

đều *tt.* 1- Bằng nhau, như nhau: *Ấn đều, chia đủ (tng.)* 2- Cùng như nhau: *Mọi người đều biết thế.*

đều đặn *tt. trgt.* 1- Thật bằng nhau, không lớn nhỏ, không so le: *Tập viết chữ đều đặn* 2- Trông cân đối: *Nhờ tập thể dục hàng ngày nên có thân hình đều đặn* 3- Luôn luôn, mỗi ngày, thường xuyên: *Hỏi thăm, thăm nom đều đặn.*

đều đều *tt.* 1- Như nhau, ngang bằng: *Đi học đều đều, sức học đều đều* 2- Giữ nguyên, không thay đổi: *Tiếng cưa kinh đều đều.*

đều *dt..* Phu gánh thuê (KTTĐ) *tt. trgt.* Hèn hạ, lừa đảo: *Không nên chơi với hạng người đều.*

đều cáng *dt.* Phu gánh và phu cáng (KTTĐ) *tt.* Vô hạnh, lưu manh: *Phường đều cáng (thô tục).*

đều giả *tt.* Người đều lắm (thô tục)

đi *đgt.* 1- Bước chân tới, dời bước (KTTĐ): *Tập đi, bước đi. Đi đâu mà vội mà vàng, mà vấp phải đá mà quàng phải dây (cd.)* 2- Dời từ chỗ này đến chỗ khác bằng nhiều cách: *Đi bộ, đi xe, đi tàu, đi máy bay.* 3- Đến một nơi nào: *Đi Washington D.C, đi Việt Nam* 4- Làm việc gì: *Đi học, đi làm, đi lính, đi du học, đi tu, đi buôn, đi sứ, đi dạy, đi nghỉ hè, đi ngủ, đi ăn, đi tắm, đi nhà vệ sinh (đi tiêu, đi cầu)* 5- Mang, đeo vào, che: *Đi dờ (bít-tát, tát), đi dù (che ô), đi giày. Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất chớ hoài rửa chân (cd.)* 6- Đánh cờ: *Đi quân tốt đen, đi quân mã* 7- Bị kết án: *Đi tù, đi đày* 8- Chết: *Sau cơn bệnh nặng bà ấy đi rồi* 9- Không được việc: *Việc làm ấy không đi đến kết quả* *trgt.* 1- Khuyên bảo hay giục giã: *Nín đi, im đi, hát đi, cười đi, vỗ tay đi* 2- Chỉ sự sa sút, yếu dần: *Bà ta gầy đi, sức khỏe yếu đi.*

đi bách bộ *đgt.* Đi bộ chậm từng bước một: *Buổi chiều, ăn cơm xong đi bách bộ cho tiêu cơm.*

đi biệt *đgt.* Không trở lại, không cho biết tin tức: *Hắn đi biệt từ mấy năm nay.*

đi bộ *đgt.* 1- Đi bằng chân không, tự đi không nhờ xe, tàu: *Chợ không xa lắm, đi bộ chừng nửa giờ là tới* 2- Đi bằng đường bộ: *Đi bộ thì khiếp Hải Vân, Đi thuyền thì khiếp sóng thần hang Dơi (cd.)*

đi buôn *đgt.* 1- Đi đây đó mua bán, mua hàng sỉ, về bán lẻ kiếm lời: *Em rằng em muốn đi buôn, Anh về kiếm chốn nha môn ngồi tuần (cd.)* 2- Kinh doanh, làm thương mại, mở tiệm lớn, làm đại lý hay xin môn bài xuất nhập cảng: *Đi buôn nói ngay không tà đi cày nói dối (tng.).*

đi cà kheo *đgt.* Đi cà khêu. Dùng cặp thanh gỗ cao và cứng để đứng trên đó mà đi: *Nó rất khéo, đi cà kheo thật nhanh và lướt trên ngọn cỏ.*

đi cầu *đgt.* Đi đồng. đi ngoài, đi sau, đi sông, đi rét-rum (A. restroom), đi đại tiện: *Ở thành phố, đến nhà vệ sinh đi cầu.*

đi chân đất *đgt.* Đi bằng đôi chân trần, không đi giày, dép:

Nông dân đã quen đi chân đất cày cấy.

đi chợ *đgt.* Đến chợ mua đồ ăn hay mua các vật dụng khác: *Anh về hái đậu hái cà, Để em đi chợ kéo mà lỡ phiên (cd.).*

đi chơi *đgt.* Đi đây đó giải trí hay thăm bạn bè: *Ban ngày còn rảnh đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang (cd.).*

đi dạo *đgt.* Rong chơi đây đó để dò la, tìm kiếm, mua bán: *Bảo rằng đi dạo lấy người, Dem về rước khách kiếm lời mà ăn (K.).*

đi đêm *đgt.* 1- Đi ra ngoài lúc ban đêm, đi chơi hay đi công chuyện vào ban đêm: *Đi đêm có ngày gặp ma (tng.)* 2- Chơi bài tam cúc, hai người có thể kín đáo trao đổi quân bài cho nhau.

đi đôi *đgt.* 1- Đi cùng song song bên nhau, cùng làm: *Lời nói đi đôi với việc làm* 2- Đi đôi co, kiện tụng để xem ai đúng ai sai: *Chẳng tin thì ông đi đôi. mẹ con nhà nó con ngồi đây kia (cd.).*

đi đời *đgt.* Tiêu tan hết, mất hết, không còn gì: *Vốn liếng đi đời nhà ma.*

đi đứng *đgt.* 1- Dáng điệu một người: Ông ấy là nhà giáo nên đi đứng nghiêm chỉnh 2- Cách sinh sống ngoài xã hội: Lớn tuổi nên đi đứng khó khăn.

đi đứt *tt.* Tiêu tan, mất hết, mất toi: Kể như đi đứt số tiền để dành.

đi khỏi *đgt.* Không có nhà, vắng nhà: Ông ta mới đi khỏi.

đi lại *đgt.* 1- Quen biết thân tình: Hai gia đình vẫn đi lại thân mật 2- Trai gái ăn nằm với nhau: Chúng nó đã đi lại với nhau trước khi cưới.

đi làm *đgt.* 1- Đến một nơi được thuê mướn, đến sở, đến hãng: Hôm nay được nghỉ, không phải đi làm 2- Có công việc kiếm ra tiền để sinh sống: Cháu mới kiếm được dóp (A. job), cháu đi làm rồi.

đi lính *đgt.* Tự ý hay bị bắt buộc vào quân đội, xin làm lính, bị bắt lính: Khuyến anh đi lính cho ngoan, Cho dân được cậy, cho quan được nhờ (cd.)

đi mất *đgt.* Đi không trở lại: Nó đi mất rồi.

đi rỏn *đgt.* P. faire la ronde. xch. đi tuần.

đi tong *đgt.* Mất toi, mất hết: Nó mê bài bạc, kể như đi tong số tiền để dành.

đi tua *đgt.* Đi một vòng xem xét - P. tour: Thầy su (P. surveillant, A. supervisor) đi tua xem xét việc làm của công nhân.

đi tuần *đgt.* Đi vòng quanh nơi canh gác để phòng quân gian, nhất là ban đêm"

đi tướt *đgt.* Đi rửa. Chúng đi tiêu chảy ở trẻ em: Cháu bé mọc răng lại bị đi tướt.

đi-văng *dt.* P. divan, A. divan, couch. Ghế gỗ, rộng, thấp, thường không có chỗ dựa lưng hay dựa tay (a large, low couch or sofa, usually without armrest or back - (Webster's New World - College dictionary - Fourth Edition): Mùa hè ngồi đi-văng thấy mát mẻ.

đi về *đgt.* 1- Trở lại chốn cũ - A. to go back, return: Đi về thăm làng xưa 2- Qua lại nhiều lần: Trường đông ong bướm đi về mặc ai (K.).

đi *dt.* Túi đựng hai ngọc hoàn, bùa dãi: Bệnh sa đi *đgt.* Ngọc rỏn, hành hạ, hay bắt

bẻ, mắng nhiếc: Làm ở chỗ này dễ bị đi. Ma cũ đi ma mới.

đi đẹt *trgt.* Tiếng pháo nổ nhỏ: Đi đẹt ngoài sân tràng pháo chuột, Loẹt lèo trên vách bức tranh gà (Tú Xương).

đi đoành *đgt. trgt.* Tiếng súng nổ lớn: Tiếng súng nổ đi đoành.

đi độp *trgt.* Tiếng mưa rơi trên mái tôn: Mưa rơi trên mái tôn nghe đi độp.

đi đùng *trgt.* Tiếng súng nổ từ xa vọng lại: Tiếng súng nổ đi đùng từ xa.

đĩ *dt.* 1- Cha mẹ gọi các bé gái ở làng xã ngày xưa: Cái đĩ 2- Cha mẹ sinh con gái đầu lòng ở làng xã ngày xưa được gọi là: Bó đĩ, mẹ đĩ 3- Tiếng gọi những cô gái làm nghề bán dâm hay tiếng chửi rửa, khinh bỉ: Nghề làm đĩ, con đĩ, đồ đĩ ngựa (thô tục). Rầu rĩ như đĩ về già (thng.).

đĩ bọm *dt.* Đi điếm, làm đi rành nghề và lưu manh.

đĩ đực *dt.* Đàn ông làm nghề bán dâm (thô tục).

đĩ rạc *dt.* Làm đĩ lâu dài: Đĩ rạc lấy chồng quận công,

chính tông lấy chồng thợ giac (tng.)

đĩ thõa *tt.* Tính rất lẳng lơ. Đĩ tính: Đồ đĩ thõa (tiếng chửi thô tục).

đĩa *đgt. tglg.* Nói tương lên, phóng đại, khoe khoang. Nó hay đĩa vẩy mà, tin nó sao nói.

đĩa *dt.* Chỗ trũng sâu ngoài đồng ruộng - A. pond: Cá rút xuống ở đĩa khi đất ruộng khô. Nay tát đê, mai tát đĩa, ngày kia giỗ hậu (tng.) *tt.* Nhiều quá, rất nhiều - A. many: Đâm đĩa lá liễu giọt sương gieo (Hồ Xuân Hương). Nợ đĩa ra.

đĩa *dt.* Loài trùng ở dưới nước, mình dai giống con giun, có hai đầu nhọn, bám chặt vào da người hay vật để hút máu - A. leech, blood sucken: Giãy như đĩa phải vôi (thng.)

đĩa đối *dt. nghb.* Bám sát, dai dẳng để xin xỏ hay đòi nợ, ví như con đĩa bị đối lâu ngày: Dai như đĩa đối (thng.)

đĩa trâu *dt.* Đĩa lớn, thường bám vào chân trâu để hút máu.

đĩa *dt.* Dĩa, đồ dùng hình tròn nông lòng bằng sứ tráng men hay bằng nhựa - A. plate, dish: *Bát đĩa, cơm đĩa, đĩa thịt bò xào. Đĩa dầu voi nước mắt đầy năm canh (K.).*

đĩa cứng *dt.* A. hard dish. Từ kỹ thuật, dịch từ tiếng Anh, là một bộ phận nằm trong máy điện toán (A. computer).

đĩa mềm *dt.* A. diskette. Đĩa nhựa nhỏ, có phủ chất từ trường, ở bên ngoài máy điện toán, còn gọi là CD (A. compact-disc).

địa *dt.* 1- Đất hay thuộc về đất - A. earth: *Trái địa cầu (A. globe), môn học địa lý* 2- Chỉ vị trí trên trái đất: *Địa thế, trận địa, tử địa.*

địa bạ *dt.* Còn gọi là địa bộ hay điền bạ, cuốn sổ ghi chép lại lịch ruộng đất có từ thời Lý Trần: *Căn cứ vào địa bạ, đất ruộng này thuộc họ Nguyễn.*

địa bàn *dt.* *La bàn*, 1- Dụng cụ hình tròn có gắn kim nam châm chỉ nam bắc hoặc vẽ hình bát quái: *Hướng đạo*

dùng địa bàn để đi rừng. Thầy địa lý dùng địa bàn tìm cuộc đất tốt cho việc an táng 2- *Vùng hoạt động: Rừng núi là địa bàn hoạt động của chiến tranh du kích* 3- *tglg. Tiền bạc (cũ): Bắt địa, chi địa.*

địa cầu *dt.* Trái đất, có nước và không khí. nơi có người và sinh vật ở: *Trái đất hình cầu, là một hành tinh quay chung quanh mặt trời khoảng 365 ngày một năm.*

địa chấn *dt.* Vô trái đất bị rung động ở một nơi nào đó, ta gọi là động đất: *Nơi có địa chấn mạnh, nhà cửa bị sụp đổ, nước biển tràn vào đất liền rất mạnh thành sóng thần, tàn phá hay san bằng một vùng rộng lớn.*

địa chất *dt.* Các chất tạo ra vỏ trái đất: *Môn địa chất học tìm hiểu về các chất liệu trong vỏ trái đất, từ đó tìm ra các quặng mỏ kim loại hay đất hiếm.* **địa chỉ** *dt.* Nơi ở gồm có số nhà, tên đường, tên tỉnh, dấp-cót và tên nước: *Địa chỉ ở Mỹ phải ghi rõ dấp-cót (A. zip code).*

địa chính *dt.* Sở địa chính hay địa chánh (còn gọi là sở điền địa, sở nhà đất) coi về

ruộng đất, lập bản đồ và các việc mua bán về ruộng đất.

địa chủ *dt.* Chủ đất hay chủ ruộng đất (điền chủ), người đứng tên hay có quyền sở hữu về ruộng đất. Người chủ có đất (HVTD) - A. landowner, landlord, landed proprietor: *Lịch sử chép rằng, hồi 1953-1956, địa chủ ở miền Bắc Việt Nam bị đấu tố đến chết trong phong trào cải cách ruộng đất.*

địa danh *dt.* Tên gọi các vùng, làng, xã, tỉnh, quận, hay các nơi đặc biệt trong lịch sử: *Địa danh lịch sử.*

địa dư *dt.* Hình thể, cấu tạo đất đai - P. géographie, A. geography: *Địa là đất, dư cũng là đất - Ta thường gọi môn địa lý học là địa dư học (HVTD).*

địa đạo *dt.* Đường đi lại được, đào ngầm dưới đất.

địa đầu *dt.* Nơi biên giới với nước khác có đường qua lại và có đồn canh gác: *Ái địa đầu.*

địa điểm *dt.* Nơi chốn: *Địa điểm tổ chức Đại Nhạc Hội.*

địa đồ *dt.* Bản đồ. Bản vẽ hình thể một nước hay một vùng về một khía cạnh nào

đó: *Địa đồ kinh tế nước Việt Nam, địa đồ giao thông nước Lào.*

địa giới *dt.* Đường ranh giữa hai nước: *Tranh cãi về địa giới giữa hai nước.*

địa hạt *dt.* Vùng đất thuộc về một đơn vị hành chính: *Nhiều tỉnh giáp ranh Hà Nội, nay thuộc về địa hạt Hà Nội.*

địa hình *dt.* Hình thể đất đai, sông núi của một vùng, *Nghiên cứu địa hình một nơi.*

địa lý *dt.* 1- Hình thể đất đai, tình trạng xã hội và hiện tượng thiên nhiên như mưa nắng tại nơi đó: *Địa lý đồng bằng sông Cửu Long* 2- *Phong thủy: Thầy địa lý nghiên cứu về cuộc đất tốt xấu cho việc an táng người chết.*

địa linh *dt.* Tính chất thiêng liêng của một vùng đất: *Địa linh nhân kiệt.*

địa lôi *dt.* Một loại mìn chôn dưới đất: *Dùng địa lôi phá núi làm đường.*

địa lợi *dt.* Lợi thế của một vùng đất đai: *Ái Chi Lăng xưa là một địa lợi của nước Việt Nam ngăn giặc xâm lăng từ phương Bắc.*

địa ngục *dt.* 1- Nơi giam giữ đầy ải hồn người chết đã

phạm tội ở trần gian 2- Trên thế gian cũng có nơi cuộc sống bị đầy đọa khổ đau: *Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian (K.)*.

địa ốc *dt.* Nói chung về nhà cửa, đất đai - A. real estate: *Kinh doanh ngành địa ốc.*

địa phận *dt.* Phần đất thuộc về một nơi trong nước hay nước ngoài: *Địa phận Sài Gòn, địa phận nước Thái Lan.*

địa phương *dt.* Khu vực, miền đối với Trung Ương: *Tiếng nói địa phương, món ăn địa phương.*

địa tầng *dt.* Địa tầng. Các lớp đất khác nhau ở vỏ trái đất: *Chuyên gia địa chất học khảo sát các địa tầng.*

địa thể *dt.* Hình thể của mặt đất: *Địa thể đất bằng phẳng có thể làm nhà, trồng lúa.*

địa tô *dt.* Người thuê đất ruộng phải trả một số tiền hay nộp một số thóc lúa cho chủ đất sau mỗi vụ thu hoạch theo giao ước: *Tá điền nộp tô cho chủ điền.*

địa trục *dt.* Đường thẳng tưởng tượng từ bắc cực tới nam cực xuyên qua tâm trái đất: *Trái đất quay chung*

quanh địa trục mỗi ngày một vòng.

địa vị *dt.* Ngôi vị, chỗ đứng: *Mơ ước Việt Nam có một địa vị giàu mạnh trên thế giới.*

đích *dt.* 1- Điểm nhắm bắn trên bia - A. target, aim, object, mark: *Đích nhắm bắn trên bia là điểm tròn đỏ, gọi là hồng tâm 2- nghb. Điềm nhắm tới: Quyết tâm đạt được đích cuối cùng.*

đích danh *trgt.* Chính tên người đó: *Đích danh thủ phạm tên là Hoạn Thư (K.)*

đích đáng *tt.* Xứng với, đúng: *Nó chăm và giỏi nhất lớp, được phần thưởng là đích đáng.*

đích thân *trgt.* Tự mình, chính mình: *Ông Giám Đốc đích thân đến tham dự buổi lễ.*

đích thị *trgt.* Chính là: *Đích thị là hẳn đây mà!*

đích thực *trgt.* Chắc chắn, đúng là: *Đích thực cuốn sách này, không sai đâu.*

đích tôn *dt.* Cháu nội, con của con trai cả: *Con trai trưởng của cụ mới có con trai đầu lòng. Đó là cháu đích tôn của cụ đấy.*

đích xác *tt.* Không sai, chính xác: *Tin đích xác.*

địch *dt.* 1- Quân nghịch, quân chống lại ta - A. enemy, foe: *Địch quân, địch vận, đề phòng địch tấn công 2- Ông sáo - A. flute: Đàn địch đgt. Chống cự lại: Cự địch.*

địch quân *dt.* Quân nghịch, quân địch: *Địch quân kéo tới mỗi lúc mỗi đông.*

địch quốc *dt.* Nước thù nghịch.

địch thủ *dt.* Đối thủ, người ngang tài sức đối địch với mình: *Không nên coi thường địch thủ.*

địch vận *dt.* Vận động tuyên truyền trong hàng ngũ địch: *Cô gái tham gia công tác địch vận.*

điếc *tt.* Không nghe được gì, hoặc chỉ nghe được chút ít - A. deaf: *Sáng tai họ điếc tai cày (tng.). Điếc không sợ súng (tng.) 2- Trái cây bị thui, khô quắt: Cau điếc.*

điếc đặc *tt.* Điếc hoàn toàn, không nghe được gì: *Bà cụ điếc đặc.*

điếc lác *tt.* Điếc nói chung.

điếc tai *tt.* Tiếng lớn quá, nghe chói tai.

điểm *dt.* 1- Con gái bán dâm, làm đi: *Gái điểm, điếm 2- Kê đi lường gạt người khác, tên lưu manh: Thằng điểm 3- Nơi canh gác, chòi canh, nhà công cộng: Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan (cd.)*

điểm canh *dt.* Chòi canh. Nơi có người canh gác, điểm trông sang canh ở làng quê: *Điểm canh của làng ngay ở cổng làng.*

điểm đàng *tt.* 1- Kê hay lường gạt, xấu xa, trai lơ chơi bời: *Kẻ điểm đàng 2- Ăn mặc sặc sỡ, màu mè: Mèo đàng chó điểm (tng.).*

điểm nhục *đgt.* Làm xấu lây. Làm ô nhục, làm nhơ nhuốc: *Điểm nhục tổ tiên.*

điềm *dt.* 1- Dấu hiệu báo trước - HV. triệu, A. augury, foretoken, presage, omen, : *Điềm lành, điềm dữ, điềm xấu, điềm tốt, điềm gỡ 2- Điều xảy ra bất thường, lạ lùng lúc ban ngày hay trong mộng, từ đó đoán ra việc xảy ra trong tương lai theo mê tín: Điềm chiêm bao.*

điểm đạm *tt.* Từ tốn, nhẹ nhàng, không nóng nảy: *Bà cụ thật phúc hậu và điểm đạm.*

điểm nhiên *tt.* Bình thản, không quan tâm: *Súng nổ rầm rầm mà ông ta vẫn điểm nhiên như không có chuyện gì xảy ra.*

điểm tĩnh *tt.* Không nao núng sợ hãi: *Trước cảnh lửa đỏ dầu sôi, ông ấy vẫn bình tĩnh giải quyết từng chuyện một.*

điểm *dt.* 1- Một chấm tròn nhỏ - A. point, spot: *Điểm đen trên bia để nhắm bắn, điểm đầu ruồi trên khẩu súng trường* 2- Chỗ, nơi chốn: *Địa điểm họp* 3- Con số nói lên giá trị của bài làm: *Thầy giáo cho 10 điểm trên mười bài luận văn vì hay quá* *đgt.* 1- Cho biết giờ giấc: *Trống điểm canh năm, đồng hồ điểm bốn tiếng* 2- Xem xét lại, phê phán: *Kiểm điểm* 3- Cho biết kín đáo: *Chỉ điểm* 4- Ăn lót dạ: *Điểm tâm* 5- Sửa soạn sắc đẹp: *Tô son điểm phấn* 6- Ví như vẽ chấm phá trên một bức tranh: *Cành lê trắng điểm một vài bông hoa (K.).*

điểm binh *đgt. xch.* duyệt binh.

điểm canh *đgt.* Xưa ở làng xã thường đánh trống báo hiệu đổi canh hay sang canh: *Ban đêm cứ mỗi 2 tiếng đồng hồ đánh trống đổi canh một lần. Trống điểm canh trên lầu nhất thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây (cd.).*

điểm chỉ *đgt.* Lấy đầu ở đầu ngón tay trỏ: *Xưa, không biết chữ, cần điểm chỉ thay cho chữ ký. Nay, lấy bằng lái xe phải điểm chỉ.*

điểm danh *đgt.* Đọc tên để biết ai có mặt và ai vắng mặt: *Thầy giáo điểm danh.*

điểm huyết *đgt.* 1- Đánh trúng chỗ nhược (chỗ hiểm hay huyết đạo) của ai: *Bị điểm huyết trong cuộc đấu võ, anh ta nằm dài* 2- Thầy địa lý chỉ chỗ đất chôn người chết (xưa).

điểm nhãn *đgt.* 1- Thầy pháp đọc thần chú, làm phép trước mắt pho tượng để thờ cho thiêng 2- Làm lễ, chấm một điểm vào mắt pho tượng: *Ông thị trưởng được mời điểm nhãn pho tượng.*

điểm tô *đgt.* Tô điểm. Làm đẹp thêm.

điểm trang *đgt.* Trang điểm. Tô son điểm phấn, mặc quần

áo mới và đeo nữ trang làm đẹp: *Yêu hoa yêu được một màu điểm trang (K.)*

điểm xuyết *đgt.* Điềm xuyết. Chau chuốt câu văn, lời thơ, tô điểm bức vẽ, cảnh vật cho đẹp thêm: *Nhờ thi sĩ điểm xuyết bài thơ.*

điên *tt.* Loạn trí. Mất trí. Rối loạn thần kinh, bệnh thần kinh - A. mad, crazy, insane: *Người điên, nhà thương điên, chó điên, trâu điên.*

điên cuồng *tt.* Điên khùng. 1- Nóng nảy quá mức, rồ dại cuồng quýt: *Yêu điên cuồng* 2- Hung hãn mất trí: *Bon khủng bố pháo kích điên cuồng vào nhà dân.*

điên dại *tt.* Mất hết trí khôn, không còn biết gì về việc đang làm: *Đôi mắt điên dại của người bệnh cả ngày nhìn đăm đăm, vào bức tường.*

điên đảo *tt.* Đảo điên. Dưới trên lộn ngược, xảo trá: *Thời buổi cương thường điên đảo.*

điên đầu *tt.* Đầu óc rối bời, không biết làm thế nào cho phải: *Bà ấy đang điên đầu về việc đóng tiền học cho bốn đứa con.*

điên rồ *tt.* Dại dột, mất trí: *Ai điên rồ làm chuyện thất đức ấy.*

điên liên *tt.* Hoạn nạn, khôn khổ (KTTĐ). Khôn khổ (HVTĐ).

điên tiết *tt.* Cáu giận quá, tức giận đến phát khùng: *Đùng chọc ông ấy, điên tiết lên là có chuy.*

điến *dt.* Một thứ bệnh ngoài da: *bạch diện, xích diện.*

điền *dt.* 1- Ruộng - A. paddy field, cultivated land: *Điền địa, điền thổ, tư điền. Thué điền. Mặt ruộng chữ điền. đgt.* Viết thêm vào: *Điền vào chỗ trống.*

điền chủ *dt.* Người có nhiều ruộng: *Điền chủ có ruộng cho tá điền thuê.*

điền địa *dt.* Ruộng đất, nói chung về ruộng đất: *Cải cách điền địa.*

điền kinh *dt.* Nói chung về các môn thể thao như: chạy, nhảy cao, ném tạ.

điền sản *dt.* Ruộng nương và của cải: *Để lại gia tài, điền sản cho con.*

điền thổ *dt.* Ruộng đất.

điền trạch *dt.* Ruộng nương và nhà ở của nông dân.

điền trang *dt.* Trang trại lớn có nhiều ruộng đất.

điền viên *dt.* Ruộng vườn:
Vui thú điền viên.

điển *dt.* Kinh, sách cổ, những câu chuyện ngắn do người xưa viết - A. classic literary anecdotes: *Điển tích lấy trong sách xưa tt. trgt.* Ăn mặc đẹp đẽ, bảnh bao: *Điện quần áo điển quá. Điển trai.*

điển chương *dt.* Điển chế. Phép tắc, lệ luật: (KTTĐ): *Điển chương triều Lê.*

điển cố *dt.* Điển tích chép trong sách xưa: *Truyện Kiều của văn hào Nguyễn Du đã sử dụng những điển cố thật khéo léo.*

điển hình *dt.* Tiêu biểu, mẫu mực cho một nhóm, nhiều người, vật hay sự vật: *Nhân vật điển hình.*

điển lễ *dt.* Buổi lễ quan trọng được Triều đình xưa quy định.